

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: /2020/QH14

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO 1

LUẬT

THỎA THUẬN QUỐC TẾ

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật thỏa thuận quốc tế.*

## CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ký kết và tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ, cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là cơ quan nhà nước ở Trung ương); Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cơ quan cấp tỉnh); đơn vị trực thuộc của các cơ quan nhà nước ở trung ương, đơn vị trực thuộc của cơ quan cấp tỉnh; cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi chung là cơ quan Trung ương của tổ chức).

### Điều 2. Nội dung của thỏa thuận quốc tế

1. Thỏa thuận quốc tế là cam kết bằng văn bản về hợp tác quốc tế không mang tính ràng buộc theo pháp luật quốc tế, được ký kết nhân danh cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, đơn vị thuộc, cơ quan trung ương của tổ chức, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao với đối tác nước ngoài nhằm thực hiện các mục tiêu, nội dung, hình thức hợp tác được nhất trí giữa các bên liên quan.

2. Nội dung thỏa thuận quốc tế phải bảo đảm yêu cầu và hiệu quả về đối ngoại, hợp tác quốc tế, quản lý nhà nước trong phạm vi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước giao hoặc tự chủ theo quy định của pháp luật, không bao gồm các nội dung hợp tác sau đây:

- a) Hòa bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia;
- b) Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tương trợ tư pháp;
- c) Tham gia tổ chức quốc tế liên chính phủ;
- d) Hỗ trợ phát triển chính thức thuộc quan hệ cấp Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam;
- đ) Các vấn đề khác thuộc quan hệ cấp Nhà nước hoặc Chính phủ theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục ký kết và tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế về vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, viện trợ phi chính phủ nước ngoài tuân theo các quy định tại Luật này và pháp luật chuyên ngành.

4. Thỏa thuận quốc tế được ký kết với tên gọi là Thỏa thuận, Thông cáo, Tuyên bố, Ý định thư, Bản ghi nhớ, Biên bản thỏa thuận, Biên bản trao đổi, Chương trình hợp tác, Kế hoạch hợp tác hoặc tên gọi khác, trừ tên gọi riêng của điều ước quốc tế (công ước, hiệp ước, định ước hiệp định).

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ* là cam kết bằng văn bản về hợp tác quốc tế không phải là điều ước quốc tế, nội dung thể hiện ý định, cam kết, nhận thức chung, sự nhất trí về hợp tác và có thể dẫn chiếu Điều ước quốc tế và văn kiện quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên, không làm thay đổi, phát sinh, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế và tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam.

2. *Bên ký kết nước ngoài* là Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ, cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội, Tòa án tối cao, Viện kiểm sát tối cao, bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoặc cơ quan tương đương; đơn vị trực thuộc của bộ, cơ quan thuộc chính phủ; chính quyền địa phương; tổ chức nước ngoài.

3. *Ký kết* là những hành vi pháp lý do cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, đơn vị trực thuộc hoặc cơ quan trung ương của tổ chức thực hiện, bao gồm đàm phán, ký, thông qua hoặc trao đổi văn kiện tạo thành thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan đó với bên ký kết nước ngoài.

4. *Ký* là việc người có thẩm quyền dùng chữ ký của mình để chấp nhận sự ràng buộc của thỏa thuận quốc tế đối với cơ quan, tổ chức.

5. *Chấm dứt hiệu lực của thỏa thuận quốc tế* là hành vi pháp lý do cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, đơn vị trực thuộc hoặc cơ quan trung ương của tổ chức thực hiện để từ bỏ hiệu lực của thỏa thuận quốc tế giữa cơ quan đó và bên ký kết nước ngoài.

6. *Tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế* là hành vi pháp lý do cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức hoặc đơn vị trực thuộc thực hiện để tạm ngừng thực hiện toàn bộ hoặc một phần thỏa thuận quốc tế giữa cơ quan đó và bên ký kết nước ngoài.

7. *Thỏa thuận quốc tế về đầu tư* là cam kết bằng văn bản giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài liên quan đến việc chuẩn bị, bắt đầu hoặc tiếp tục đầu tư tại Việt Nam, trong đó có thể bao gồm các cam kết dành ưu đãi cho nhà đầu tư.

#### **Điều 4. Nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế**

Việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế phải tuân thủ những nguyên tắc sau đây:

1. Phù hợp với lợi ích quốc gia, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phù hợp với nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia và các nguyên tắc cơ bản khác của pháp luật quốc tế; phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên quy định về cùng một lĩnh vực;

2. Phù hợp với Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ký kết thỏa thuận quốc tế;

3. Bảo đảm tính khả thi và hiệu quả của thỏa thuận quốc tế được ký kết;

4. Chỉ có giá trị ràng buộc đối với cơ quan đã ký kết thỏa thuận quốc tế; không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ pháp lý quốc tế của Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam;

5. Cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, đơn vị trực thuộc, cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh thỏa thuận quốc tế được ký kết nhân danh cơ quan đó, đồng thời có quyền đòi hỏi bên ký kết nước ngoài cũng phải thực hiện nghiêm chỉnh thỏa thuận quốc tế.

#### **Điều 5. Ngôn ngữ, hình thức của thỏa thuận quốc tế**

1. Thỏa thuận quốc tế phải có văn bản bằng tiếng Việt, trừ trường hợp có sự thỏa thuận khác giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Văn bản bằng

tiếng Việt phải bảo đảm chính xác về nội dung và thống nhất về hình thức với văn bản bằng tiếng nước ngoài của thỏa thuận quốc tế.

2. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì bên Việt Nam có trách nhiệm dịch thỏa thuận quốc tế đó ra tiếng Việt.

### **Điều 6. Hình thức chấp nhận sự ràng buộc của thỏa thuận quốc tế**

Cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức hoặc đơn vị trực thuộc chấp nhận sự ràng buộc của thỏa thuận quốc tế bằng hành vi ký thỏa thuận quốc tế.

### **Điều 7. Giám sát hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế**

1. Quốc hội giám sát việc thực hiện Luật thỏa thuận quốc tế.

2. Ủy ban đối ngoại chủ trì, phối hợp với Hội đồng dân tộc, các ủy ban khác của Quốc hội giám sát việc thực hiện Luật thỏa thuận quốc tế.

3. Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm giám sát việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định của pháp luật.

### **Điều 8: Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Các hành vi vi phạm nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế được quy định tại Điều 4 Luật này.

2. Các hành vi vi phạm thẩm quyền, trình tự, thủ tục ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế được quy định tại Luật này.

3. Các hành vi vi phạm thẩm quyền, trình tự, thủ tục ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành.

4. Không thực hiện các quy định về trách nhiệm trong ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế được quy định tại Luật này.

## **CHƯƠNG II KÝ THỎA THUẬN QUỐC TẾ**

### **Điều 9. Thẩm quyền quyết định việc ký thỏa thuận quốc tế**

1. Thẩm quyền quyết định việc ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội

a) Chủ tịch Quốc hội, người đứng đầu cơ quan của Quốc hội, người đứng đầu cơ quan giúp việc của Quốc hội quyết định việc ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội.

b) Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa cơ quan của Quốc hội hoặc cơ quan giúp việc của Quốc hội và cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật này thì cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội có trách nhiệm trình Chủ tịch Quốc hội quyết định việc ký thỏa thuận quốc tế.

2. Thẩm quyền quyết định việc ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ

a) Chính phủ quyết định việc ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Chính phủ.

b) Chủ tịch nước quyết định việc ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước.

3. Thẩm quyền quyết định việc ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định việc ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước.

4. Thẩm quyền quyết định việc ký thỏa thuận quốc tế nhân danh bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định việc ký thỏa thuận quốc tế nhân danh bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

5. Thẩm quyền quyết định việc ký thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh

Người đứng đầu cơ quan cấp tỉnh quyết định việc ký thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh.

6. Thẩm quyền quyết định việc ký thỏa thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc của cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan cấp tỉnh

Người đứng đầu cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan cấp tỉnh quyết định việc ký thỏa thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc.

7. Thẩm quyền quyết định việc ký thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức

Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức quyết định việc ký thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức.

### **Điều 10. Thủ tục ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội, cơ quan thuộc Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội**

1. Trước khi tiến hành ký thỏa thuận quốc tế, cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban đối ngoại của Quốc hội, Bộ Ngoại giao và cơ quan có liên quan đến hoạt động hợp tác thuộc thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Điều 19 Luật này.

3. Chủ tịch Quốc hội, người đứng đầu cơ quan của Quốc hội, người đứng đầu cơ quan giúp việc của Quốc hội quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa cơ quan của Quốc hội hoặc cơ quan giúp việc của Quốc hội và cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này thì trình tự, thủ tục được tiến hành như sau:

a) Cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội có trách nhiệm trình Chủ tịch Quốc hội cho ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế;

b) Chủ tịch Quốc hội quyết định bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội trình theo quy định tại Điều 20 Luật này;

c) Người đứng đầu cơ quan của Quốc hội, người đứng đầu cơ quan giúp việc của Quốc hội tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi có quyết định đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Quốc hội quy định tại điểm b khoản này.

5. Sau khi ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Quốc hội bằng văn bản, đồng thời gửi Ủy ban đối ngoại của Quốc hội, Bộ Ngoại giao bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký để thông báo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức việc ký.

## **Điều 11. Thủ tục ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ**

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan về việc ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ. Trường hợp thỏa thuận quốc tế có liên quan đến an ninh, quốc phòng, Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

2. Cơ quan được lấy ý kiến theo quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Điều 19 Luật này.

3. Sau khi hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở các góp ý theo quy định tại Khoản 2 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trình Chính phủ quyết định đối với thỏa thuận nhân danh Chính phủ; kiến nghị Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định đối với thỏa thuận nhân danh Nhà nước.

4. Trên cơ sở quyết định bằng văn bản của cấp có thẩm quyền, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức việc ký, thông qua, sửa đổi, bổ sung, tạm đình chỉ thực hiện, chấm dứt, từ bỏ hoặc rút khỏi thỏa thuận.

5. Sau khi ký thỏa thuận quốc tế, Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ bằng văn bản và gửi bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký cho Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức có liên quan để thông báo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức việc ký.

## **Điều 12. Thủ tục ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước**

1. Trước khi tiến hành ký thỏa thuận quốc tế, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của ủy ban đối ngoại của Quốc hội, Bộ Ngoại giao và cơ quan có liên quan đến hoạt động hợp tác thuộc thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Điều 19 Luật này.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định và tiến hành ký hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Kiểm toán Nhà nước và cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này thì trình tự, thủ tục được tiến hành như sau:

a) Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước có trách nhiệm trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc ký thỏa thuận quốc tế;

b) Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến bằng văn bản về việc ký thỏa thuận quốc tế trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước trình theo quy định tại Điều 20 Luật này;

c) Ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tại điểm b khoản này là cơ sở để Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định và tiến hành ký hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế.

5. Sau khi ký thỏa thuận quốc tế, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước có trách nhiệm báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội bằng văn bản, đồng thời gửi Ủy ban đối ngoại của Quốc hội, Bộ Ngoại giao bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký để thông báo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức việc ký.

### **Điều 13. Thủ tục ký thỏa thuận quốc tế nhân danh bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

1. Trước khi tiến hành ký thỏa thuận quốc tế, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan có liên quan đến hoạt động hợp tác thuộc thỏa thuận quốc tế đó. Trường hợp thỏa thuận quốc tế có liên quan đến an ninh, quốc phòng, Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

2. Cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Điều 19 Luật này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định và tiến hành ký hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa bộ, cơ quan ngang bộ hoặc cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này thì trình tự, thủ tục được tiến hành như sau:



a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến về việc ký thỏa thuận quốc tế;

b) Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến bằng văn bản về việc ký thỏa thuận quốc tế trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình xin ý kiến do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trình theo quy định tại Điều 20 Luật này;

c) Ý kiến của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm b khoản này là cơ sở để Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định và tiến hành ký hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế.

5. Sau khi ký thỏa thuận quốc tế, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ bằng văn bản, đồng thời gửi Bộ Ngoại giao bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký để thông báo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức việc ký.

#### **Điều 14. Thủ tục ký thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh**

1. Trước khi tiến hành ký thỏa thuận quốc tế, cơ quan cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan có liên quan đến hoạt động hợp tác thuộc thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Điều 19 Luật này.

3. Người đứng đầu cơ quan cấp tỉnh quyết định và tiến hành ký hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa cơ quan cấp tỉnh và cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này thì trình tự, thủ tục được tiến hành như sau:

a) Cơ quan cấp tỉnh có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến về việc ký thỏa thuận quốc tế;

b) Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến bằng văn bản về việc ký thỏa thuận quốc tế trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do cơ quan cấp tỉnh trình theo quy định tại Điều 20 Luật này;

c) Ý kiến của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm b khoản này là cơ sở để người đứng đầu cơ quan cấp tỉnh quyết định và tiến hành ký hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế.

5. Sau khi ký thỏa thuận quốc tế, cơ quan cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ bằng văn bản, đồng thời gửi Bộ Ngoại giao bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký để thông báo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức việc ký.

**Điều 15. Thủ tục ký thỏa thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh**

1. Đơn vị trực thuộc gửi hồ sơ lấy ý kiến đơn vị đầu mối về công tác thỏa thuận quốc tế của cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan về việc ký kết thỏa thuận quốc tế. Trường hợp nội dung thỏa thuận quốc tế dự kiến ký có liên quan đến các vấn đề phức tạp, nhạy cảm về mặt đối ngoại, cơ quan chủ quản của đơn vị trực thuộc cần lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao. Trường hợp thỏa thuận quốc tế có liên quan đến an ninh, quốc phòng, Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

2. Cơ quan được lấy ý kiến theo quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Điều 19 Luật này.

3. Sau khi hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở các góp ý theo quy định tại Khoản 2 Điều này, đơn vị trực thuộc trình người đứng đầu cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh quyết định.

4. Trên cơ sở quyết định bằng văn bản của người đứng đầu cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, đơn vị trực thuộc tổ chức việc ký thỏa thuận quốc tế.

5. Sau khi ký thỏa thuận quốc tế, đơn vị trực thuộc có trách nhiệm báo cáo cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh bằng văn bản, đồng thời gửi Bộ Ngoại giao bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký để thông báo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức việc ký.

**Điều 16. Thủ tục ký thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức**

1. Trước khi trình cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức về việc ký thỏa thuận quốc tế, cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, cơ quan nhà nước quản lý lĩnh vực hợp tác và tổ chức có liên quan đến hoạt động hợp tác thuộc thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ

hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Điều 19 Luật này.

3. Cơ quan trung ương của tổ chức trình cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức cho ý kiến về việc ký thỏa thuận quốc tế sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức cho ý kiến bằng văn bản về việc ký thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan trung ương của tổ chức trình.

5. Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức quyết định và tiến hành ký hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Sau khi ký thỏa thuận quốc tế, cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức bằng văn bản, đồng thời gửi Bộ Ngoại giao bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký để thông báo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức việc ký.

### **Điều 17. Thủ tục ký thỏa thuận quốc tế liên quan đến nhiều cơ quan, đơn vị, tổ chức**

1. Trường hợp hai hoặc nhiều cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức ký thỏa thuận quốc tế với đối tác nước ngoài, các cơ quan, tổ chức này thống nhất bằng văn bản chỉ định cơ quan, tổ chức đầu mối ký kết.

2. Trước khi tiến hành ký thỏa thuận quốc tế, cơ quan, tổ chức đầu mối ký kết có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, các cơ quan, tổ chức dự kiến ký và cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Điều 19 Luật này.

4. Cơ quan, tổ chức đầu mối ký kết chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức dự kiến ký tổ chức ký thỏa thuận quốc tế sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp có ý kiến khác nhau giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan cấp tỉnh và cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 2 Điều này thì trình tự, thủ tục được tiến hành như sau:

a) Cơ quan đầu mối ký kết có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến về việc ký thỏa thuận quốc tế;

b) Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến bằng văn bản về việc ký thỏa thuận quốc tế trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do cơ quan đầu mối ký kết trình theo quy định tại Điều 20 Luật này;

c) Ý kiến của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm b khoản này là cơ sở để cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh quyết định và tiến hành ký thỏa thuận quốc tế.

5. Sau khi ký thỏa thuận quốc tế, cơ quan, tổ chức đầu mối ký kết có trách nhiệm báo cáo Quốc hội (trong trường hợp cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội ký), báo cáo Thủ tướng Chính phủ (trong trường hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan cấp tỉnh ký), báo cáo cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức (trong trường hợp cơ quan trung ương của các tổ chức ký), đồng thời gửi Bộ Ngoại giao bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký để thông báo trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức ký.

### **Điều 18. Thủ tục ký thỏa thuận quốc tế về đầu tư**

Trường hợp ký thỏa thuận quốc tế về đầu tư, ngoài việc tuân theo các quy định tại các Điều 13, 14, 15 và 17 của Luật này, cơ quan đề xuất có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi trình cơ quan có thẩm quyền quyết định việc ký thỏa thuận quốc tế.

### **Điều 19. Hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký thỏa thuận quốc tế**

Hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức hữu quan về việc ký thỏa thuận quốc tế quy định tại khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 16 và khoản 2 Điều 17 của Luật này bao gồm:

1. Văn bản đề xuất về việc ký thỏa thuận quốc tế, trong đó nêu rõ yêu cầu, mục đích của việc ký thỏa thuận quốc tế; nội dung chính của thỏa thuận quốc tế; đánh giá sự phù hợp của nội dung của thỏa thuận quốc tế đối với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên trong cùng lĩnh vực và/hoặc thỏa thuận quốc tế đã được ký kết; đánh giá tác động của thỏa thuận quốc tế dự định ký về mặt chính trị, kinh tế, xã hội và các tác động khác; đánh giá việc tuân thủ các quy định tại Điều 2 và Điều 4 của Luật này;

2. Văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài; trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt kèm theo;

3. Các tài liệu cần thiết khác.

### **Điều 20. Hồ sơ trình về đề xuất ký thỏa thuận quốc tế**

Hồ sơ trình xin ý kiến về việc ký thỏa thuận quốc tế quy định tại khoản 4 Điều 10, khoản 3 Điều 11, khoản 4 Điều 12, khoản 4 Điều 13, khoản 4 Điều 14, khoản 3 Điều 15 và khoản 5 Điều 16 của Luật này bao gồm:

1. Văn bản đề xuất về việc ký thỏa thuận quốc tế, trong đó nêu rõ yêu cầu, mục đích của việc ký thỏa thuận quốc tế; nội dung chính của thỏa thuận quốc tế; đánh giá tác động của thỏa thuận quốc tế dự định ký về mặt chính trị, kinh tế, xã hội và các tác động khác; đánh giá việc tuân thủ các quy định tại Điều 2 và Điều 4 của Luật này; vấn đề có ý kiến khác nhau giữa cơ quan, tổ chức hữu quan nếu có;

2. Ý kiến bằng văn bản của cơ quan, tổ chức hữu quan quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11, khoản 2 Điều 12, khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 14, khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 16 và khoản 3 Điều 17 của Luật này;

3. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức hữu quan;

4. Văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài; trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt kèm theo;

5. Các tài liệu cần thiết khác.

### **Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong việc cho ý kiến về đề xuất ký thỏa thuận quốc tế**

1. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm cho ý kiến về việc ký thỏa thuận quốc tế trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 19 của Luật này.

2. Nội dung cho ý kiến về đề xuất ký thỏa thuận quốc tế bao gồm:

a) Sự cần thiết, mục đích ký thỏa thuận quốc tế trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài;

b) Đánh giá sự phù hợp của thỏa thuận quốc tế với lợi ích quốc gia, dân tộc, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

c) Đánh giá sự phù hợp của thỏa thuận quốc tế với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Đánh giá nội dung của thỏa thuận quốc tế không làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế;

đ) Tên gọi, hình thức, danh nghĩa ký, cấp ký, ngôn ngữ, hiệu lực, kỹ thuật văn bản thỏa thuận quốc tế;

e) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục đề xuất ký thỏa thuận quốc tế;

g) Tính thống nhất của văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt với văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng nước ngoài.

## **Điều 22. Trách nhiệm của cơ quan hữu quan trong việc cho ý kiến về đề xuất ký thỏa thuận quốc tế**

1. Cơ quan hữu quan có trách nhiệm cho ý kiến về việc ký thỏa thuận quốc tế trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 19 của Luật này.

2. Nội dung cho ý kiến về đề xuất ký thỏa thuận quốc tế bao gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp giữa nội dung hợp tác quốc tế của thỏa thuận quốc tế và chủ trương hợp tác quốc tế của ngành, lĩnh vực trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Đánh giá sự phù hợp của nội dung của thỏa thuận quốc tế và quy định của pháp luật chuyên ngành;

c) Đánh giá tính khả thi và hiệu quả của thỏa thuận quốc tế.

## **Điều 23. Ủy quyền ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ**

Trường hợp ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ không do Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước tiến hành ký, cơ quan đề xuất khi trình xin ý kiến về đề xuất ký cần kiến nghị việc ủy quyền cho lãnh đạo cơ quan đề xuất ký thỏa thuận quốc tế. Trên cơ sở quyết định bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao cấp Giấy ủy quyền ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ.

## **Điều 24. Rà soát, đối chiếu văn bản thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ trước khi ký**

Trước khi tiến hành ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ, cơ quan đề xuất phối hợp với Bộ Ngoại giao và cơ quan nhà nước có liên quan rà soát, đối chiếu văn bản bằng tiếng Việt với văn bản bằng tiếng nước ngoài để bảo đảm chính xác về nội dung và thống nhất về hình thức.

### **Điều 25. Ký thỏa thuận quốc tế trong chuyến thăm của đoàn cấp cao**

1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm phối hợp với Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục ký và văn bản thỏa thuận quốc tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho ký trong chuyến thăm của đoàn cấp cao Việt Nam tại nước ngoài hoặc của đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam.

2. Bộ Ngoại giao chủ trì hoặc phối hợp rà soát, đối chiếu văn bản cuối cùng của thỏa thuận quốc tế, phối hợp với bên nước ngoài tổ chức lễ ký thỏa thuận quốc tế trong chuyến thăm của đoàn cấp cao Việt Nam tại nước ngoài hoặc của đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên ký kết nước ngoài hoặc quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

## **CHƯƠNG III HIỆU LỰC, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN THỎA THUẬN QUỐC TẾ**

### **Điều 26. Hiệu lực của thỏa thuận quốc tế**

1. Thỏa thuận quốc tế có hiệu lực theo quy định tại văn bản thỏa thuận quốc tế đó.

2. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế không quy định về hiệu lực thì thỏa thuận quốc tế đó có hiệu lực theo sự thống nhất giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

### **Điều 27. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế**

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại Điều 9 của Luật này có thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn thỏa thuận quốc tế đó.

2. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn thỏa thuận quốc tế được tiến hành tương tự trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại Luật này.

3. Sau khi sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn thỏa thuận quốc tế, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, đơn vị trực thuộc hoặc cơ quan trung ương của tổ chức thông báo cho Bộ Ngoại giao về những sửa đổi, bổ sung hoặc gia

hạn thỏa thuận quốc tế đó trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày sửa đổi, bổ sung, gia hạn có hiệu lực.

### **Điều 28. Chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế**

1. Thỏa thuận quốc tế có thể bị chấm dứt hiệu lực hoặc tạm đình chỉ thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo quy định của thỏa thuận quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài;
- b) Trong quá trình thực hiện thỏa thuận quốc tế có sự vi phạm một trong các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này;
- c) Khi xảy ra một trong các hành vi quy định tại Điều 8 của Luật này;
- d) Khi bên ký kết nước ngoài vi phạm nghiêm trọng thỏa thuận quốc tế.

2. Trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực hoặc tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế được tiến hành tương tự trình tự, thủ tục ký thỏa thuận quốc tế quy định tại Luật này.

3. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc ký thỏa thuận quốc tế quy định tại Điều 9 của Luật này này có thẩm quyền quyết định chấm dứt hiệu lực hoặc tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế đó.

4. Sau khi có quyết định chấm dứt hiệu lực hoặc tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, đơn vị trực thuộc hoặc cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm thông báo cho bên ký kết nước ngoài về việc chấm dứt hiệu lực hoặc tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế.

5. Sau khi thỏa thuận quốc tế bị chấm dứt hiệu lực hoặc tạm đình chỉ thực hiện, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, đơn vị trực thuộc hoặc cơ quan trung ương của tổ chức thông báo cho Bộ Ngoại giao về việc chấm dứt hiệu lực hoặc tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế đó.

## **CHƯƠNG IV TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN**



## **Điều 29. Các trường hợp áp dụng thủ tục rút gọn đối với việc ký kết thỏa thuận quốc tế**

1. Thủ tục rút gọn áp dụng đối với việc ký kết thỏa thuận nhân danh Chính phủ, Nhà nước trong trường hợp đáp ứng các điều kiện như sau:

a) Việc ký, thông qua, sửa đổi, bổ sung, tạm đình chỉ thực hiện, chấm dứt, từ bỏ hoặc rút khỏi thỏa thuận phù hợp với chủ trương, đề án đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kiến nghị cấp có thẩm quyền và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Cần phải xử lý gấp do yêu cầu về chính trị, đối ngoại.

c) Bên hoặc các bên nước ngoài không yêu cầu giấy ủy quyền cho việc ký thỏa thuận.

2. Thủ tục rút gọn áp dụng đối với việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan cấp tỉnh, đơn vị trực thuộc, cơ quan trung ương của tổ chức trong trường hợp đáp ứng một trong các điều kiện như sau:

a) Được cơ quan có thẩm quyền cho phép ký nhân dịp đoàn cấp cao Việt Nam tại nước ngoài hoặc của đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam;

b) Cần phải xử lý gấp do yêu cầu về chính trị đối ngoại.

## **Điều 30. Thủ tục rút gọn ký kết thỏa thuận quốc tế**

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 29, trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế được tiến hành như sau:

a) Cơ quan đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế.

b) Cơ quan được lấy ý kiến theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

c) Cơ quan đề xuất có trách nhiệm tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế phù hợp với đề án, chủ trương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 29 của Luật này.

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan đề xuất có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ đối với

thỏa thuận quốc tế nhân danh Chính phủ, báo cáo Chủ tịch nước đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước.

đ) Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa cơ quan đề xuất và cơ quan được lấy ý kiến về sự cần thiết ký kết thỏa thuận quốc tế; việc tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này; việc áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật này, cơ quan đề xuất có trách nhiệm trình Chính phủ quyết định đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Chính phủ, kiến nghị Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước. Hồ sơ trình bao gồm các tài liệu quy định tại Điều 19 của Luật này.

e) Sau khi ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan đề xuất có trách nhiệm gửi Bộ Ngoại giao bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký kết để thông báo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức việc ký kết.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 29, trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế được tiến hành như sau:

a) Cơ quan đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế.

b) Cơ quan được lấy ý kiến theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

c) Cơ quan đề xuất có trách nhiệm tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế. Sau khi ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan đề xuất có trách nhiệm gửi Bộ Ngoại giao bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký kết để thông báo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức việc ký kết.

3. Hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế theo thủ tục rút gọn Điều này bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cho ý kiến, trong đó nêu rõ yêu cầu, mục đích việc ký kết thỏa thuận quốc tế; nội dung chính của thỏa thuận; đánh giá tác động về mặt chính trị, kinh tế, xã hội và các tác động khác; đánh giá việc tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này; lý do đề nghị áp dụng thủ tục rút gọn.

b) Tài liệu chứng minh được áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 29 của Luật này.

c) Dự thảo thỏa thuận bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, bản dịch tiếng Việt nếu thỏa thuận chỉ được ký, thông qua bằng tiếng nước ngoài.

### **Điều 31. Thủ tục rút gọn sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế**

1. Đối với những sửa đổi, bổ sung, gia hạn mang tính chất kỹ thuật, thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao của cơ quan đề xuất và không ký kết thỏa thuận quốc tế mới để sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cơ quan đề xuất không nhất thiết phải lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan theo quy định tại Điều 28 của Luật này. Trong trường hợp được lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến.

2. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ định cơ quan sửa đổi, bổ sung thỏa thuận quốc tế thì cơ quan đó quyết định việc sửa đổi, bổ sung thỏa thuận quốc tế trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định ký kết thỏa thuận quốc tế có quyết định khác.

3. Hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế bao gồm các tài liệu theo quy định tại Điều 19 của Luật này, trừ ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan và báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan.

4. Sau khi sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn thỏa thuận quốc tế, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, đơn vị trực thuộc hoặc cơ quan trung ương của tổ chức thông báo cho Bộ Ngoại giao về những sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn thỏa thuận quốc tế đó trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày sửa đổi, bổ sung, gia hạn có hiệu lực.

## **CHƯƠNG V THỰC HIỆN THỎA THUẬN QUỐC TẾ**

### **Điều 32. Trách nhiệm của cơ quan đề xuất, cơ quan ký kết trong việc thực hiện thỏa thuận quốc tế**

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, đơn vị trực thuộc, cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm sau đây:

1. Bảo đảm tuân thủ và thực hiện nghiêm chỉnh thỏa thuận quốc tế do cơ quan đó đã ký kết, đồng thời đòi hỏi bên ký kết nước ngoài thực hiện nghiêm chỉnh thỏa thuận quốc tế đó;

2. Xây dựng kế hoạch dài hạn, kế hoạch hàng năm về hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế gửi Bộ Ngoại giao để theo dõi và tổng hợp báo cáo

Thủ tướng Chính phủ; kế hoạch hàng năm được gửi chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 của năm trước;

3. Tổ chức sao lục, công bố, tuyên truyền, phổ biến thỏa thuận quốc tế mà cơ quan đó đã ký kết, trừ trường hợp thỏa thuận quốc tế không được phép công bố theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, đơn vị trực thuộc, cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm gửi kèm bản dịch bằng tiếng Việt của thỏa thuận quốc tế đó;

4. Lưu trữ bản gốc thỏa thuận quốc tế theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

5. Tiến hành những biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích của cơ quan ký kết thỏa thuận quốc tế trong trường hợp thỏa thuận quốc tế được ký kết nhân danh cơ quan đó bị vi phạm;

6. Báo cáo về tình hình ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế với cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 9 của Luật này chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hàng năm; đồng thời gửi Bộ Ngoại giao để theo dõi và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo cần nêu rõ những khó khăn, thuận lợi và kiến nghị những biện pháp cụ thể nhằm thực hiện nghiêm chỉnh các thỏa thuận quốc tế đã được ký kết và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế.

Trong trường hợp có yêu cầu, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh hoặc cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm báo cáo về tình hình ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế với cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 9 của Luật này.

### **Điều 33. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong việc thực hiện thỏa thuận quốc tế**

Trong việc thực hiện quản lý nhà nước về thực hiện thỏa thuận quốc tế, Bộ Ngoại giao có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Điều 34 của Luật này.

2. Phối hợp với các cơ quan hữu quan báo cáo Chính phủ theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu về hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, đơn vị trực thuộc và cơ quan cấp tỉnh.

### **Điều 34. Trách nhiệm của đơn vị đầu mối về công tác thỏa thuận quốc tế của cơ quan nhà nước ở trung ương, đơn vị trực thuộc và cơ quan cấp tỉnh trong việc thực hiện thỏa thuận quốc tế**

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao, đơn vị đầu mối về công tác thỏa thuận quốc tế của cơ quan nhà nước ở trung ương, đơn vị trực thuộc và cơ quan cấp tỉnh, có trách nhiệm sau đây:

1. Thường xuyên rà soát, thống kê thỏa thuận quốc tế thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý của cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh và đơn vị trực thuộc của mình; cung cấp kịp thời cho Bộ Ngoại giao các thông tin về tình trạng hiệu lực của thỏa thuận quốc tế; văn bản sửa đổi, bổ sung thỏa thuận quốc tế và thông tin liên quan.

2. Kịp thời tham vấn Bộ Công an, Bộ Quốc phòng đối với việc thực hiện thỏa thuận quốc tế có nội dung liên quan tới an ninh - quốc phòng, chủ quyền, lãnh thổ; các nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước, hợp tác pháp luật, truyền thông, báo chí, truyền phát tín hiệu, nghiên cứu lịch sử, địa lý, khảo cổ và hợp tác giáo dục theo quy định của pháp luật về an ninh, quốc phòng; lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ.

3. Hoàn thiện Kế hoạch thực hiện các thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ đã được ký kết phù hợp với các điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà Việt Nam là thành viên, các quyết định, chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền quyết định ký kết thỏa thuận đó; thông báo, hướng dẫn các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện.

4. Hoàn thiện Kế hoạch thực hiện thỏa thuận quốc tế được ký kết nhân danh Bộ, ngành, cơ quan cấp tỉnh; thông báo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện. Kế hoạch thực hiện thỏa thuận quốc tế phải bảo đảm phù hợp với cam kết tại thỏa thuận quốc tế đó, pháp luật của Việt Nam, chủ trương của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền có liên quan đến nội dung hợp tác thuộc thỏa thuận quốc tế đó; đồng thời phù hợp với quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với quốc gia, tổ chức quốc tế có liên quan.

5. Đôn đốc triển khai kịp thời và hiệu quả các cam kết thỏa thuận quốc tế trên cơ sở nội dung thỏa thuận quốc tế, kế hoạch thực hiện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; trên cơ sở phối hợp chặt chẽ, trao đổi và tham vấn kịp thời với các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp có liên quan trong nước và phối hợp với bên ký kết nước ngoài; đáp ứng các ưu tiên của Việt Nam trong từng giai đoạn và xem xét ưu tiên chung của các bên ký kết.

## **CHƯƠNG VI**

### **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỎA THUẬN QUỐC TẾ**

#### **Điều 34. Nội dung quản lý nhà nước về thỏa thuận quốc tế**

Nội dung quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế bao gồm:

1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;
2. Bảo đảm việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định của pháp luật;
3. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;
4. Tổ chức thống kê, lưu trữ thỏa thuận quốc tế;
5. Giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;
6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

#### **Điều 35. Cơ quan quản lý nhà nước về thỏa thuận quốc tế**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.
2. Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế. Bộ Ngoại giao phối hợp với các cơ quan hữu quan báo cáo Chính phủ theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu về hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan cấp tỉnh.
3. Cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh và cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Ngoại giao thực hiện quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.
4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp với Bộ Ngoại giao thực hiện quản lý nhà nước đối với các thỏa thuận quốc tế nhân danh đơn vị trực thuộc.

### **Điều 36. Trách nhiệm của Ủy ban đối ngoại của Quốc hội**

Trong hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế, Ủy ban đối ngoại của Quốc hội giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Hướng dẫn hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội;
2. Báo cáo Quốc hội, thông báo cho Chính phủ và Bộ Ngoại giao theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu về hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội.

### **Điều 37. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước**

Trong hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước có trách nhiệm báo cáo Quốc hội, thông báo cho Chính phủ và Bộ Ngoại giao theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu về hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước.

### **Điều 38. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh**

Trong hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế, người đứng đầu cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Chính phủ về việc ký kết thỏa thuận quốc tế của đơn vị trực thuộc.

### **Điều 39. Trách nhiệm của cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức**

Trong hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế, cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan hữu quan hướng dẫn việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của tổ chức;
2. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan cấp trên có thẩm quyền và thông báo cho Chính phủ, Bộ Ngoại giao về hoạt động ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế của cơ quan trung ương của tổ chức.

### **Điều 40. Xử lý vi phạm**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật chuyên ngành.

#### **Điều 41. Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế**

1. Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh được bảo đảm từ ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh và các nguồn tài trợ khác.

2. Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức được bảo đảm từ nguồn tài chính của cơ quan trung ương của tổ chức và các nguồn tài trợ khác.

### **CHƯƠNG VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 42. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với các thỏa thuận nhân danh Nhà nước, Chính phủ được ký kết theo trình tự, thủ tục quy định tại Quyết định số 36/2018/QĐ-TTg quy định thủ tục ký kết, thực hiện thỏa thuận nhân danh Chính phủ và kiến nghị Chủ tịch nước quyết định ký kết thỏa thuận nhân danh Nhà nước không phải là điều ước quốc tế, việc thực hiện, sửa đổi, bổ sung, gia hạn các thỏa thuận quốc tế này được thực hiện theo quy định liên quan của Luật này kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

#### **Điều 43. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày      tháng      năm 2021.

2. Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế số 33/2007/PL-UBTVQH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.